



Câu lạc bộ thơ
TÂN HÌNH THỨC

VẬN ĐỘNG SÁNG TÁC VÀ THẢO LUẬN

Báo Giấy • Tháng 6 năm 2017 • Năm thứ 3 • Số 37

POETRY JOURNAL IN PRINT • BÁO GIẤY

Print it out yourself

Vietnamese & English Poetry • Tri-Monthly
Second Year • June 2017 • Number 4

Publisher: Tan Hinh Thuc Publishing Club • Santa Ana, California, USA
www.thotanhinhthuc.org

ISSN: 2475-2274

Contact: Khe Iem, email: journalinprint@gmail.com

Editorial Staff: Diễm Thọ, Khế Iêm, William Noseworthy,
Phạm Kiều Tùng, Trần Vũ Liên Tâm, Richard Sindt

About Us

When we read words on paper in Western-influenced languages, we read in a linear way: from left to right, from top to bottom, line by line, from beginning to end. But reading on the Internet is often done in a non-linear way; web pages usually contain more than one readable item, so the reader is tempted to jump around and not concentrate. When reading web pages, we tend to read more quickly and less deeply than when we read on paper. Báo Giấy (Poetry Journal in Print) seeks to allow both kinds of reading.

The world is becoming ever smaller, and every civilization is reaching out to others because we are all in the same race; human. Humanity requires understanding and peaceful exchanges which will enrich our lives. In the age of the Internet, poetry has become a simple and convenient means to rapidly discover and begin to understand the cultures of many different peoples.

Báo Giấy is non-profit organization, and the Editorial Staff are all working volunteers. If you want to be member of Báo Giấy, please, send us an email.

“Thế giới trở nên ngày càng nhỏ hẹp, và mỗi nền văn minh đều vươn tới những nền văn minh khác bởi lẽ tất cả chúng ta đều cùng thuộc một nòi là giống người. Nhân loại cần đến những cuộc trao đổi trên cơ sở thông cảm lẫn nhau và hòa bình để làm phong phú cuộc sống của chúng ta. Trong thời đại Internet, thơ đã trở nên một phương tiện giản đơn và thuận tiện để phát hiện nhanh chóng và bắt đầu hiểu được những nền văn hóa của nhiều dân tộc khác nhau.”

Contents / Mục Lục

Nguyễn Đăng Thường	Supprise, Supprise	2
Bim	Petty / <i>Tủn Mủn</i>	3
Hồ Đăng Thanh Ngọc	The Old Man And The Old Woman / <i>Ông Lão Và Bà Lão</i>	3
Kiều Maily	Awaiting Rain / <i>Chờ Mưa</i>	4
Hoàng Huy Hùng	A Corner Of Heaven / <i>Một Góc Trời</i>	5
Trần Phục Khắc	Trần Lệ Xuân	6
Xuân Thủy	Oh My God / <i>Ôi Trời Ôi</i>	7
Frederick Turner	The Articulate Emnergy of The Trium / <i>Sinh Khí Thơ của Tam Khoa</i>	8
George Perreault	Measure / <i>Thước Đo</i>	14
Bill Wolak	Love Opens the Hands / <i>Tình Yêu Mở Rộng Vòng Tay</i>	14
Mark Osaki	Amnesiac/ <i>Chúng Quên</i>	15
Phill Provance	Woman Hips, Woman Lips, Woman Spine / <i>Những Cái Hông, Những Cái Môi, Xương Sống , Người Đàn Bà</i>	16

Nguyen Dang Thuong
SURPRISE, SURPRISE

– *You are a sad clown*
The saddest clown in the world
That makes everyone laugh loudly

After a night of torrential
rain I went out to a corner of the
small garden and saw one

small white rose sprouting richly in
the early morning clouds, I looked at it
for a moment but could not yet

scold it, you are just a nose is
a nose is a, then suddenly in the
thick bush, there is a whisper a

nose is a nose is a

Nguyễn Đăng Thường
SURPRISE, SURPRISE

– *Mây chỉ là tên hề buồn*
tên hề buồn nhất thế giới
làm mọi người cười rộ

sau một đêm mưa rào tôi
ra xó vườn nhỏ thấy 1 đóa bạch
hồng mới ló lộng lẫy trong

buổi sớm mây tôi ngắm người
nó một chày rồi chưa kịp mắng mây
chỉ là đóa hồng là đóa

hồng là đóa thì bỗng nghe
trong bụi rậm có tiếng thì thầm a
nose is a nose is a

Translated into English by Emily M. Nguyen

Bim
PETTY

In that corner my dear there
are some cats playing and climb-
ing on the tree, not speaking,
not an innocent white
epiphyllum here at all,
I am drinking carrot juice
and smoking a cigarette
at the café where we sat, the
cafe where I sat alone, the
rain outside is not wet e-
nough, there are the quietest
cats between the four walls a-
round us, my dear there isn't a
epiphyllum at all bloom-
ing near us, and the glass of
carrot juice, these cool seats, these
cats that don't speak, they climb the
trees and frolic amidst the
fallen leaves

Saigon in the afternoon, August 2011

Translated into English by Emily M. Nguyen

Bim
TÚN MÚN

ở góc đó em ơi
những con mèo đang nghịch
và leo trèo trên cây
chúng không trò chuyện không
có một bông Quỳnh trắng
ngây thơ nào hết anh
uống nước cà rốt ép
và hút thuốc lá ở
cái quán cafe chúng
mình đã ngồi quán cafe
mình anh ngồi con
mưa ngoài trời không đủ
ướt những con mèo lặng
lẽ im lìm giữa bốn
bề tường dựng em ơi
không một bông Quỳnh nào
nở bên anh và ly
nước cà rốt ép những
chiếc ghế lạnh những con
mèo không trò chuyện chúng
leo cây và nghịch những
chiếc lá khô.

Sàigòn chiều 11/08

Ho Dang Thanh Ngoc
THE OLD MAN AND THE OLD WOMEN

In the countryside house, the man sits [and]
rends laths and the old woman peels peanuts
like peeling months peeling days, still out there
rain pitter-patters and there's somebody's

house dog going astray and escaping
rain by the doorway of the house, the old
man holds a machete rending laths as
[he] has done for the last 60 years, he

has held a machete [and] sat rending
laths like that, the old woman peels peanuts
like peeling months peeling days, as she has
done for the last 60 years, she has sat

Hồ Đăng Thanh Ngọc
ÔNG LÃO VÀ BÀ LÃO

Trong căn nhà miền quê ông lão ngồi
chẻ lạt và bà lão ngồi bóc lạt
như bóc tháng bóc ngày còn ngoài kia
mưa rơi rơi và có con chó nhà

ai đi lạc vào trú mưa bên hiên
nhà ông lão cầm rựa chẻ lạt như
đã chẻ 60 năm qua ông đã cầm
rựa ngồi chẻ lạt như thế bà lão

ngồi bóc lạt như bóc tháng bóc ngày
như đã 60 năm qua, bà ngồi bóc
lạt như thế những đứa trẻ trong ngôi
nhà miền quê lớn lên giữa những kỳ

and peeled peanuts like that, the children in
the house by the countryside grow up
amid the seasons of the couple's lath
rending, peanuts peeling, they grew up in

the middle of rice seasons peanuts seasons,
then they left home to earn a living to
make wealth in faraway cities, on their
return visits, they said now no one uses

bamboo laths, people use steel wire, plastic
wire, no one sits peeling peanuts like peel-
ing months peeling days, people have used
machines already, they stated, they pressed to

him and her a bundle of money and
then left, the old man old woman again
sit with each other, in the shadow of
the evening dusk, in the countryside

house, and the old man sits [and] rends laths, the
old woman peels peanuts as [she] has done
for so many years, he had already
forgotten to tell her he loves her be-

cause he doesn't know that he has already
loved her, he does not know whether lath-
rending like this is good or bad, and she doesn't
care, the old man the old woman are used

to being like that for the past 60
years, this afternoon there's even some house-
hold dog going stray and escaping rain
by the doorway?

Kieu Maily
AWAITING RAIN

Granny says the frogs in the middle of
sunny noon croak then it will be raining
soon, but these days they're no longer croaking
so it's hard to wait, seeing only the

water buffalo lying lazily
under the dry tamarind shadow, wait-
ing for us children to follow the Cham
folks down to the beach, making a Calling

chê lạt và bóc lạt của ông bà
chúng lớn lên giữa các mùa lúa mùa
lạt rồi chúng bỏ quê đi kiếm ăn
làm giàu nơi thành phố xa xôi những

lần chúng về thăm chúng nói bây giờ
không ai dùng lạt tre người ta dùng
dây thép dây ni lông không ai ngồi
bóc lạt như bóc thặng bóc ngày người

ta đã dùng máy móc hết rồi chúng
nói rồi chúng dúm cho ông bà một
năm tiền rồi đi ông lão bà lão
lại ngồi với nhau trong bóng chiều chập

chạng trong căn nhà miền quê và ông
lão ngồi chê lạt bà lão ngồi bóc
lạt như hàng bao năm qua ông đã
quên nói là ông yêu bà vì ông

không biết rằng ông đã yêu bà ông
không biết việc chê lạt như thế là
tốt hay không và bà cũng không quan
tâm ông lão bà lão đã quen như

thế 60 năm qua chiều nay còn có
con chó nhà ai đi lạt vào trú
mưa bên hiên nhà?

Translated into English by Tran Vu Lien Tam

Kieu Maily
CHỜ MƯA

Ngoại bão lũ ếch giữa trưa nắng mà
kêu là trời sắp mưa nhưng mây rày
chúng không còn kêu nên không biết đâu
mà chờ chỉ thấy bầy trâu nằm lơ

đĩnh dưới bóng me khô chờ đám trẻ
chúng tôi đi theo bà con Cham xuống
bãi biển làm lễ Cầu mưa chờ những
con mưa đầu mùa như mỗi năm người

Rain ritual, waiting for the first rains of
the season, just like every year the
people lazily under the dry tam-
arind shadow, waiting for us the farm

man walks out of the reed hut, looks at the
sky and waits, the young tailor brother from
the city just called and asked mom, SaiGon
is raining – is our hometown raining,

mom said your dad is in the deep field, wait-
ing for the first rains of the season but
has yet to see It come, it's already
passing April, May, almost June, our country

folks are still waiting tiredly for rains, which
might never come

Hoang Huy Hung
A CORNER OF HEAVEN

On the road with yellow
leaves, I made my own path
by erasing all the marks

of a peaceful haven,
returning – returning
to this street corner here –

this is Ha Noi – Ha Noi
in an alley in late
afternoon, departing

people returning peo-
ple, returning [to] the
small attic, a corner

of heaven, cherishing
a dream to come true, with
you and me together

telling a thousand and
one nights, soar high the keep-
sake song, the song turns to

Cham làm lễ và chờ trên rẫy bắp
anh nông dân bước ra khỏi chòi tranh
nhìn trời và chờ thẳng em thợ may
thành phố vừa phone về hỏi mẹ Sài

Gòn đang mưa quê mình có mưa không
mẹ bảo cha mi dưới ruộng sâu đang
chờ cơn mưa đầu mùa vẫn chưa thấy
tới đã qua tháng tư tháng năm sắp

vào tháng sáu dân quê mình vẫn mỗi
cổ chờ những cơn mưa chắc sẽ không
bao giờ tới.

Translated into English by Tran Vu Lien Tam

Hoàng Huy Hùng
MỘT GÓC TRỜI

Nơi con đường có lá
vàng tôi tạo ra con
đường của tôi bằng cách

xóa đi những dấu vết
một vùng trời bình yên
trở lại – trở lại nơi

ngõ phố nơi này – đây
Hà Nội – Hà Nội nơi
con hẻm chiều muộn người

đi kẻ về trở về
căn gác nhỏ riêng một
góc trời ấp ủ một

ước mơ sẽ thành sự
thật có tôi cùng em
bên nhau kể chuyện ngàn

lẽ một đêm bay lên
bài ca kỷ niệm bài
ca hóa thành một thời

be a time [of] myths, a
time of refreshing beauty
from the land that has a

deep river, telling the
story of a thousand years.

Tram Phuc Khac
TRAN LE XUAN / MADAM NHU *

Lived like a poem
thus passed on like
passing on a
poem, no burials,

no cremations
forever like
a poem words need
not be buried,

meaning need not
be burned, because
remembering,
remembering

forgetting forgetting,
remembering
a person by
herself stood tall

in the midst of
a lively youth,
until the af-
ternoon and live

on forever
like a poem, live
like already
passed on

* Tran Le Xuan was also known as Madame Nhu.
Her husband, Ngo Dinh Nhu was the Chief-Ad-
visor to the first Vietnamese President, Ngo Dinh
Diem (1954-1963 South Vietnam)

huyền thoại một thời tươi
đẹp từ miền đất có
dòng sông thăm thẳm kể

chuyện ngàn năm.

Translated into English by Tran Vu Lien Tam

Tràm Phục Khắc
TRẦN LỆ XUÂN

Sống như thơ
nên mất cũng
mất như một
bài thơ không

chôn không đốt
mãi mãi như
một bài thơ
chữ chẳng cần

chôn nghĩa không
cần đốt bởi
chẳng nhớ nhớ
quên quên nhớ

một người một
mình đứng thẳng
giữa thanh xuân
cho đến buổi

chiều và sông
mãi như một
bài thơ sống
như đã mất

* Trần Lệ Xuân là phu nhân cố vấn Ngô Đình
Nhu, em dâu tổng thống Ngô Đình Diệm, thời kỳ
đệ nhất Cộng Hòa (1954-1963), miền Nam Việt
Nam.

Translated into English by Tran Vu Lien Tam

XuanThuy
OH MY GOD

the heaven is making rain,
rain where to go, in the wind
whipped afternoon, by oneself
oneself ... listen to the wind

going [and] coming, the sound
of the tolling bell tolling,
knocking tocsin knocking, temple
leaning, water falling, auto

parking, one person walking,
walking, stork wings flying above
the turtle tower asking to
knock, the sunlight gray-headedness

tinkling tinkling, clinking clink-
ing, myrrh incense lighted, smoke
dispersing [in] misty mist,
misty person misting, sounds

silencing, tocsin knocking
in monotone, monotone,
monotone, people people,
this people, that people,

those people go into the
temple ... the people begging
at the entrance, the car roll-
ing its wheel, rolling in the

rain, in the dusty wind fading
fading ...

Translated into English by Tran Vu Lien Tam

Xuân Thủy
ÔI TRỜI ÔI

trời lại làm mưa mưa
đi đâu đây trong gió
chiều lờng lờng một mình
một mình ... lắng nghe gió

đi về tiếng chuông ngân
ngân mõ cóc cóc chùa
nghiêng nước đổ xe hơi
đổ lại một người đi

đi cánh cò bay trên
tháp rùa kêu gõ nắng
bạc đầu keng keng kinh
kinh nhang trầm thấp khói

lan mờ mờ người mờ
mờ âm thanh lặng tiếng
mõ gõ đều đều đều
người người người này người

nọ người kia đi vào
chùa ... người ăn xin ở
cổng xe hơi lăn bánh
lăn bánh trong mưa trong

gió bụi nhòa nhòa ...

04/6/2015

THE ARTICULATE ENERGY OF THE TRIUM

SINH KHÍ THƠ CỦA TAM KHOA

Frederick Turner

Ambiguity is often praised by the more deconstructive of our creative writing instructors. But these ambiguities are utterly different from those of a text that the author or the reader or both do not understand because it is grammatically, logically, or rhetorically formless. It is the difference between an exact picture of a cloud that is, so to speak, a true ambiguity, and a clouded and indistinguishable – and thus falsifying – picture of something with its own clear shape. This confusion has led to the outpouring of multitudes of miserably laborsome linguistic objects in our poetic press.

The full use of the traditional arts of language can be dynamically up to date, as this slightly bruised sonnet by Frederick Feirstein demonstrates, capturing a nostalgia that is unmistakably post-9/11:

As Time Goes By

That was a golden age in which we lived.
Each day was summer, love was everywhere,
In every molecule of New York air
When we were young and just believed in us.
That was a haloed age in which we lived,
Late twentieth-century summer, love was
everywhere.

I'd stop beside you on our walks to stare
At you, buying a peach, climbing a bus's stair.
And there were but, but always and & and
Sitting in Central, doodling each other's hand,
And I recited poems, my simple fiction
In meter, rhyme and New York City diction.
As dusk drew near we'd hold a darkening kiss.
When you're distressed, you must remember this.

(Dark Energy, Grolier Established Poets 2013, p.70)

Mù mờ thường được khen ngợi bởi những thầy dạy sáng tác văn chương thích hủy cấu trúc hơn. Nhưng những mù mờ này hoàn toàn khác với những mù mờ của bản văn mà tác giả hay độc giả hoặc cả hai, không hiểu được vì nó không có hình dạng ngữ pháp, lý luận hay tu từ. Đó là sự khác biệt giữa một hình ảnh đích thực của đám mây, một mù mờ thật sự, và ảnh mây phủ và không phân biệt được của thứ gì đó – và như vậy là giả mạo – với hình dạng rõ ràng của chính nó. Sự nhầm lẫn này dẫn đến vô số đối tượng ngôn ngữ khó khăn một cách khổ sở tuôn ra đầy trong báo chí thi ca của chúng ta.

Cách sử dụng toàn thể nghệ thuật ngôn ngữ truyền thống có thể được cập nhật hóa một cách năng nổ, như bài thơ mười bốn câu hơi bậm dập như Frederick Feirstein cho thấy, nắm bắt một hồi tưởng chắc chắn là sau-9/11:

As Time Goes By

Đấy là thời đại vàng son chúng ta sống.
Mỗi ngày là mùa hè, tình yêu khắp nơi,
Trong từng mỗi phân tử của khí trời New York
Khi chúng ta trẻ và chỉ tin chính mình.
Đó là thời đại hào quang chúng ta sống.
Mùa hè cuối thế kỷ hai mươi, tình yêu khắp nơi.
Tôi sẽ đứng cạnh em giữa lúc tản bộ để ngắm nhìn
Em, mua một trái đào, trèo lên bậc thang xe buýt.
Và có những chữ nhưng, nhưng luôn luôn và & và
Ngồi ở công viên Central, viết nguệch ngoạc lên
tay nhau,
Và tôi đọc những bài thơ, thứ tiểu thuyết giản dị
của mình
Trong vận, vẫn và lối phát âm của thành phố
New York.
Khi chiều dần tàn chúng ta sẽ giữ nụ hôn sậm màu.
Khi buồn, em phải nhớ đến đây.

The wit of this poem is in recalling that the 80's, the time Feirstein is recalling, was itself a time of nostalgia, recalling the 60's; and the 60's were where the cult of being nostalgic for the 40's, iconically enshrined in the movie *Casablanca*, began. It is nostalgic for a nostalgia for a nostalgia, and makes fun of itself for being so. Of course the whole poem is drenched in the music of the theme song; so Fred and Linda, while playing Bogart and Bergman in Paris, are also being perfectly genuine at the same time. The logic of the poem is that rhetoric—the rhetoric of implied comparison—is how human beings live their real lives. It is only within this strong matrix of cultural reference and wryly sentimental attitude that a line as grammatically extraordinary as this one can suddenly focus into the deepest of meaning:

And there were buts, but always and & and.

No ideas but in things, indeed!

In Jack Butler's "Mr. Entropy Meets the Weak Anthropic Principle" (*Broken Hallelujah*, Texas Review Press, 2013, p.58), Butler manages to condense into a Petrarchan sonnet the whole history of the universe: and a close examination will show how he does it by a series of grammatical and rhetorical changes of vector or syncopations.

We're born into a dying universe,
like tadpoles in a drying pool of rain,
like pocket gophers on a flaring plain.

Nothing is getting better that won't be worse.
This very continent, subducted, will force
Its shuddering mass to magma once again,
These galaxies collapse in a black drain.

We're born into a dying universe,
And if it weren't dying, we wouldn't be:
Life catches in the smallest envelope,
Quickens to broken possibility.
The waste of what runs down propels us up.
The ruin of novae made this heavy earth.
We die, and something novel comes to birth.

Lý lẽ của bài thơ này nằm trong sự hồi nhớ thập niên 80, lúc Feirstein nhớ lại, tự chính nó là lúc hồi tưởng, nhớ lại thập niên 60; và thời sùng bái việc hồi tưởng thập niên 40 bắt đầu, mĩa mai thay đã được cất giữ thiêng liêng trong phim *Casablanca*. Đây là hồi tưởng cho một hồi tưởng cho một hồi tưởng, và tự giấu cột mình đã làm thế. Dĩ nhiên cả bài thơ đắm trong âm nhạc của bài hát tựa đề; như vậy Fred và Linda, trong khi đóng vai Bogart và Bergman ở Paris, cũng hoàn toàn xác thực với nhau cùng lúc đó. Lý luận của bài thơ rằng tu từ - tu từ của ám chỉ so sánh - là cách con người sống trong đời sống thật của họ. Chỉ có bên trong cái ma trận mạnh mẽ này của tham khảo văn hóa và thái độ đa cảm gương gạo mà một câu ngữ pháp tuyệt diệu lạ lùng như thế này mới có thể bắt thần chú trọng vào ý nghĩa sâu thẳm nhất:

Và có những chữ nhưng, nhưng luôn luôn và & và.

Thật vậy, không có ý tưởng gì hết nhưng có các thứ!

Trong "Mr. Entropy Meets the Weak Anthropic Principle" của Jack Butler (*Broken Hallelujah*, Texas Review Press, 2013, p. 58), Butler xoay sở để cô đọng trong mười bốn câu Petrarchan toàn thể lịch sử của vũ trụ; và khảo sát cận kề cho thấy cách nào ông làm được như thế, bằng một xâu thay đổi ngữ pháp và tu từ về véc tơ dòng hay nhân lệch (syncopation).

*Chúng ta được sinh ra trong một vũ trụ đang chết,
như những con nòng nọc trong một hồ cạn nước mưa,
như những con chuột túi trên cánh đồng lóa lửa.*

*Không có gì biến thành tốt hơn mà không trở nên
xấu hơn,*

*Chính lục địa này, đã giảm rút, sẽ buộc
Khối lượng kinh khiếp của nó thành đá nhão một
lần nữa,
Những dãy ngân hà này sập đổ vào lỗ cống đen.*

*Chúng ta được sinh ra trong một vũ trụ đang chết,
Và nếu nó không chết, chúng ta cũng không tồn tại:
Đời sống hiện hữu trong bao bọc nhỏ nhất,
Từ năng lực tăng nhanh đến khả năng vỡ vụn.
Chất thải của những gì rục rã dựng chúng ta lên.
Tàn rụi của các sao tạo ra trái đất nặng nề này.
Chúng ta chết, và một thứ mới lạ nào đó sinh ra.*

By splitting the natural 4-4-3-3 structure of the Petrarchan sonnet into 3-4-7 he is breaking the symmetry of the form, as nature in his poem breaks its own symmetries to generate new structures. In the first two stanzas, we could read the meaning two ways—the way he divides the grammar, or according to the rhyme scheme, thus:

We're born into a dying universe,
like tadpoles in a drying pool of rain,
like pocket gophers on a flaring plain:
Nothing is getting better that won't be worse.

This very continent, subducted, will force
Its shuddering mass to magma once again,
These galaxies collapse in a black drain:
We're born into a dying universe.

But if we read it this way, when we get to the traditional volta or turn of the sonnet, we find we have broken up an essential piece of grammar and logic, which with the next line should read:

We're born into a dying universe,
And if it weren't dying, we wouldn't be:

At which Butler confronts us with another precisely calibrated grammatical ambiguity: does the line mean “and if the universe weren't dying, we wouldn't be dying either” or “and if the universe weren't dying, we wouldn't exist at all, because we would not have come to be”? But by now this is not a paradox: as Neils Bohr said, the opposite of a profound truth is another profound truth.

Naturally the next two lines introduce us to the origin of life and to its birth in “broken possibility.” Now the last three lines do their own acrobatics, switching from a Petrarchan ending to a Shakespearean couplet, and summing by a pun the meaning of the whole poem: out of the ruin of “novae” comes the “novel.”

In other words, one of the benefits of using very exact grammar, logic, and rhetoric is that by subtle

Bằng cách chia cấu trúc tự nhiên 4-4-3-3 của mười bốn câu Petrarchan ra 3-4-7 ông đã bẻ gãy tính cân xứng của hình thức, giống như thiên nhiên trong thơ của ông bẻ gãy những cân xứng của chính nó để tạo ra những cấu trúc mới. Trong hai đoạn đầu, chúng ta có thể đọc được ý nghĩa qua hai cách – cách ông phân chia ngữ pháp, hay tùy theo phối hợp của vần, như vậy:

*Chúng ta được sinh ra trong một vũ trụ đang chết,
như những con nòng nọc trong một hồ cạn nước mưa,
như những con chuột túi trên cánh đồng lóa lửa:
Không có gì biến thành tốt hơn mà không trở nên
xấu hơn.*

*Chính lục địa này, đã co rút, sẽ buộc
Khối lượng kinh khiếp của nó thành đá nhào một
lần nữa,
Những dãy ngân hà này sập đổ vào lỗ cống đen:
Chúng ta được sinh ra trong một vũ trụ đang chết.*

*Nhưng nếu chúng ta đọc kiểu này, khi đến chỗ ngoặt
(volta) truyền thống, hay đổi hướng của bài thơ, chúng
ta nhận ra mình đã phá vỡ một mảng cốt yếu của ngữ
pháp và lý luận, mà với chúng, câu ấy phải được đọc
như sau:*

*Chúng ta được sinh ra trong một vũ trụ đang chết,
Và nếu nó không chết, chúng ta cũng không tồn tại:*

Ở đây Butler đối mặt chúng ta với một mù mờ và phân độ ngữ pháp chính xác: câu này có nghĩa “và nếu vũ trụ không chết, chúng ta cũng không chết” hay “và nếu vũ trụ không chết, chúng ta hoàn toàn không hiện hữu, vì chúng ta sẽ không thể có mặt”? Nhưng đến đây thì điều này không còn là nghịch lý nữa: như Neils Borh đã nói, đối nghịch với một sự thật sâu xa là một sự thật sâu xa khác.

Một cách tự nhiên hai câu kế tiếp giới thiệu chúng ta vào nguồn gốc của đời sống và sự sinh ra của nó trong “khả năng vỡ vụn”. Đến đây, ba câu cuối đóng màn nhào lộn của riêng chúng, đổi từ một kết cuộc Petrarchan qua cặp đôi kiểu Shakespeare (couplet), và tổng kết bằng một cái nện mạnh vào ý nghĩa của toàn thể bài thơ: từ điều tàn của “các ngôi sao” hiện ra thứ “mới lạ.”

Nói một cách khác, một trong những ích lợi của cách dùng rất chính xác ngữ pháp, lý luận và tu từ là cách

breaks in them, huge explosions of meaning can be made to occur. And I'm not sure whether such huge explosions can happen any other way.

The exact use of the structures of grammar, logic and rhetoric is not merely an intellectual exercise of wit or the best way to propose a metaphysical paradox or riddle: it can also be a potent weapon of emotional expression. Consider this sonnet of Shakespeare's (57):

Being your slave, what should I do but tend
Upon the hours and times of your desire?
I have no precious time at all to spend,
Nor services to do, till you require.
Nor dare I chide the world-without-end hour
Whilst I, my sovereign, watch the clock for you.
Nor think the bitterness of absence sour
When you have bid your servant once adieu;
Nor dare I question with my jealous thought
Where you may be, or your affairs suppose,
But like a sad slave, stay and think of nought,
Save, where you are how happy you make those.
So true a fool is love that in your will
Though you do anything, he thinks no ill.

The brilliance of this sonnet is that its emotional message is exactly the opposite of its overt meaning. The repeated "nor," building toward the climax in which Will puns on his own name and calls himself a fool, turns the lines from "I have no precious time" to "how happy you make those" into a single sentence. It is quite explicitly the list of shaming slights that a wife presents to the errant husband who has committed them, the guilt-making recountal of how she doesn't mind at all that he treats her as a doormat. But in this case there is a further turning of the emotional knife: Shakespeare is well aware that by resorting to cheap emotional

ngắt tinh tế trong chúng, những bùng nổ khổng lồ của ý nghĩa có thể được tạo ra. Và tôi không chắc rằng những bùng nổ như thế có thể xảy ra bằng cách nào khác hơn.

Lỗi sử dụng chính xác cấu trúc ngữ pháp, lý luận và tu từ không phải chỉ là một bài tập thông thái của trí tuệ hay cách hay nhất để đề xuất nghịch lý siêu hình học hay điều bí ẩn: nó cũng có thể là một vũ khí tiềm tàng của diễn tả cảm xúc. Hãy xem xét bài thơ mười bốn câu của Shakespeare (57):

(chúng tôi tạm dịch theo nghĩa đen. Bài thơ này được biết đến là Will – Shakespeare – viết cho một người bạn trai trẻ. Độc giả có thể tìm hiểu nhiều hơn về các bài sonnets của Shakespeare trên mạng).

*Là nô lệ của anh, tôi nên làm gì ngoại trừ chờ đợi
bất cứ giờ nào khi anh muốn bất cứ gì?
Tôi không có gì để làm với thì giờ quý báu của mình,
Cũng không có dịch vụ nào khác, cho đến khi
anh cần.*

*Tôi cũng không dám trách móc giờ giấc chậm chạp
Khi tôi trông đồng hồ đợi anh.
Cũng không cay đắng nghĩ đến sự vắng mặt của anh
Khi anh bỏ đây tớ của anh (là tôi);
Cũng không dám hỏi với ý nghĩ ghen tuông của mình
Nơi nào anh có thể đến, hay đang làm gì,
Nhưng y như một nô lệ buồn bã, tôi chờ đợi và
không nghĩ đến gì cả,
Những người chung quanh anh vui sướng ra sao.
Tình yêu đúng là một thằng khờ, trong bất cứ
hành động nào anh muốn
Bất cứ gì anh làm, hẳn vẫn không nghĩ xấu về anh.*

Cái tài hoa của bài thơ này là thông điệp xúc cảm đích xác đối nghịch với ý nghĩa công khai của nó. Lập đi lập lại chữ "cũng không," (nor) lên đến nơi cao nhất mà trong đó Will chơi chữ với chính tên ông và tự gọi mình là một thằng khờ, biến những câu từ "Tôi không có gì để làm với thì giờ quý báu của mình" đến "Những người chung quanh anh vui sướng ra sao." trong một câu đơn lẻ. Đây hẳn hỏi rõ ràng là bảng ghi chép những việc làm xấu hổ mà bà vợ đưa cho ông chồng lầm lỗi xem, bảng kể tội cách nào mà bà không phiền hà chi hết khi ông đối xử với bà như thâm chùi chân. Nhưng trong trường hợp này thì còn có con dao xúc cảm đối chiều xa hơn nữa: Shakespeare biết rất rõ rằng khi dùng đến đòn tổng tiền rẻ tiền loại này ông đang tự làm giảm

blackmail of this kind he is demeaning himself, and that the beloved, by putting him into such a position, has injured him twice over.

Let me take one more example, to show another benefit of the Trivium—this one from the great demotic poetry of our own times.

Let me take you down
Cause I'm going to
Strawberry Fields
Nothing is real
And nothing to get hung about
Strawberry Fields forever.

(<http://www.azlyrics.com/lyrics/beatles/strawberryfieldsforever.html>)

English, like Chinese, is a tonal language, that is, the tone of a syllable can significantly determine or alter the meaning of a sentence. Unlike in Chinese, where the tone determines the lexical meaning of a word, in English the tone can determine its logic and even its implied grammar. And in so doing it can deeply affect the rhetorical import of the sentence. A simple example can make this clear: take the sentence “The dog bit the man.” Here “the *dog* bit the man” (emphasis and raised tone) answers such questions as “Did the cat bite the man?” and is equivalent to “It was the dog that bit the man.” “The dog *bit* the man” (emphasis and raised tone) answers, for instance, the question “Did it bite or scratch?” and is equivalent to “biting is what it did.” Likewise, “the dog *bit* the man” answers questions about who was the victim. Now if the tone is lowered with the emphasis, one can imply that of course it was the dog that bit the man, or *of course* it was a bite, or even something like “*of course* dogs never bite women.” Now if the whole sentence is pronounced in a high tone, but the last syllable has a further rising tone, it turns into a question.

What meter—and the music of a song—can do is help specify which of these tones is being used, or even, as in “Strawberry Fields,” suggest and control powerful and meaningful ambiguities. “Let me take you down” is an idiom that responds to a request, such as “How do I get to Strawberry Fields,” and in ordinary speech the stress is on “take”—the

giá trị của mình và rằng người yêu mến, khi đặt ông vào một vị trí như thế đó, đã chấn thương ông thêm một lần nữa.

Để tôi lấy một thí dụ khác, cho thấy ích lợi của Tam Khoa – thí dụ này lấy từ thơ thông dụng rất hay trong thời đại chúng ta.

Để tôi đưa anh đến
Vì tôi cũng đang tới
Strawberry Fields
Không có gì là thật cả
Và không có gì để lo lắng cả
Strawberry Fields mãi mãi.

Tiếng Anh, cũng như tiếng Trung hoa, là ngôn ngữ có sắc điệu, đây là, sắc điệu của một âm, xác định rõ ràng hay thay đổi ý nghĩa của một câu. Không giống tiếng Trung hoa, nơi mà âm giọng xác định nghĩa từ vựng của một chữ, trong tiếng Anh, âm giọng có thể xác định lý luận và ngay cả ám chỉ ngữ pháp của nó. Và trong lúc làm như thế nó có thể ảnh hưởng sâu xa đến ngụ ý tu từ của câu. Một thí dụ đơn giản có thể làm điều này rõ ràng hơn: thử lấy câu “Con chó cắn anh ta.” Ở đây “*con chó* cắn anh ta” (nhấn mạnh và lên giọng) trả lời những câu hỏi như “Phải con mèo cắn anh ta không?” và bằng với “*Đây là con chó* cắn anh ta.” “Con chó *cắn* anh ta” (nhấn mạnh và lên giọng) trả lời cho, thí dụ, câu hỏi “Nó cắn hay nó cào?” và ngang bằng với “*Cắn là nó cắn.*” Tương tự, “con chó *cắn* anh ta” trả lời câu hỏi về ai là nạn nhân. Rồi nếu âm giọng hạ thấp hơn với nhấn mạnh, ta có thể ám chỉ rằng dĩ nhiên đó là con chó cắn anh ta, hay *dĩ nhiên* đó là cắn, hay thứ gì khác như “*dĩ nhiên* chó không bao giờ cắn đàn bà.” Rồi nếu cả câu được phát âm với giọng cao, nhưng âm cuối cao hơn một chút, nó liền biến thành một câu hỏi.

Điều mà vận luật – và nhạc trong một bài hát – có thể làm được là giúp phân định rõ âm sắc nào được dùng, hoặc ngay cả như trong “Strawberry Fields,” gợi ý và kiểm soát những mơ hồ mạnh mẽ đầy ý nghĩa. “Để tôi đưa anh đến/đi” là một đặc ngữ trả lời một yêu cầu, như “Làm cách nào để tôi đến Strawberry Fields,” và trong chuyện trò bình thường, chỗ nhấn sẽ trên chữ “take” (đưa) – người nói không phải chỉ đường cho người hỏi, mà đưa hẳn đến đó. Lennon dừng lại ở chỗ này trước khi tiếp tục, ám chỉ rằng câu kế tiếp không là “bởi vì tôi đang đi đến Strawberry Fields,” sẽ là trùng lặp, vì người kia đã hỏi đường đến đó. Cho nên câu kê

speaker is not just going to *show* the inquirer, but *take* him down there. Lennon pauses here before going on, implying that the next phrase is not “cause I’m going to Strawberry Fields,” which would be redundant, since the inquirer has already asked the way there. So the next phrase is actually “cause I’m going too,” and the music emphasizes “too,” as is consistent with that reading. I’ll take you down because I’m on my way there myself, or at least I just decided that that’s where I really want to go after all. Now the words “Strawberry Fields” are left as a questioning exclamation, “Strawberry Fields??”, grammatically separate from the previous sentence. It is, as the music emphatically insists, a sigh!—a sigh implying something like “why haven’t I thought of that loved place for so long?” And it now leads into the internal musing ramble about the place’s reality, or any place’s reality, and not getting hung for going there or hung up about it. The stanza, pulling itself together so to speak, ends with a half-ironic but bitterly nostalgic cheer, such as one would give to a losing team that one supports: “Strawberry Fields forever!” Now the emphasis is different: “fields” is now two syllables, the diphthong turning to a sort of sob, the whole phrase a defiant statement answering the original question, “Strawberry Fields?”

The enormous semantic density and richly dramatic mixture of feelings, whether Lennon would have called it such, is all done by the use of the arts of the Trivium. So let us no longer attempt to ban them from our poems.

tiếp thực sự là “bởi vì tôi cũng đến đó,” và nhạc nhấn mạnh nơi “cũng,” thích hợp với lối đọc đó. Tôi đưa anh đi bởi vì tôi cũng *đến* đó, hoặc là ít ra, tôi mới vừa quyết định rằng đây là nơi, sau cùng mà nói, thì tôi thật sự muốn đến. Giờ, còn lại chữ “Strawberry Fields” như dấu chấm than ngờ vực, “Strawberry Fields??”, tách rời khỏi câu trước theo ngữ pháp. Đây là, như khung nhạc cổ tình nhấn vào, một tiếng thở dài! – một tiếng thở dài ám chỉ một thứ gì như “tại sao quá lâu rồi tôi không nghĩ đến chỗ đáng yêu đó?” Và giờ thì nó dẫn đến một lẩm bẩm trầm ngâm bên trong về thực tại của nơi đó, hay thực tại của bất cứ nơi nào, và không lo lắng vì đến đó hay lo lắng về nó. Đoạn thơ, lấy hết can đảm, có thể nói như vậy, kết thúc bằng một cổ vũ luyến tiếc nửa-như-châm-biêm nhưng chua chát, thể như lời khuyến khích ta nói với đội thua trận mà mình ủng hộ: Strawberry Fields mãi mãi!” Giờ thì chỗ nhấn lại khác đi: “fields” giờ là hai âm, nguyên âm đôi biến thành một kiểu như nức nở, toàn thể thành ngữ là một tuyên bố ngang ngạnh trả lời câu hỏi nguyên thủy, “Strawberry Fields?”

Sự pha trộn to lớn đậm đặc chữ nghĩa và cảm xúc đầy kịch tính, bất kể Lennon có gọi như thế không, đã được làm ra bởi cách sử dụng nghệ thuật Tam Khoa. Như vậy, chúng ta chớ nên tìm cách ngăn cấm chúng trong thơ của mình.

Translate by Điểm Thơ

Nguyên tác: The Poetic Energy of the Trivium

1. Đặt theo tên nhà toán học thế kỷ mười chín George Boole, Boolean logic là một thể thức toán đại số, trong đó mọi giá trị đều được giảm xuống chỉ còn là Đúng hay Sai. Boolean logic rất quan trọng trong ngành tin học bởi vì nó thích hợp với hệ thống nhị phân, mà trong đó mỗi bit chứa số 1 hoặc số 0. Nói một cách khác, mỗi bit có giá trị Đúng hoặc Sai mà thôi. Bit là đơn vị thông tin trong hệ thống nhị phân.

2. Fuzzy logic là một cách tiếp cận khác trong tính toán dựa trên “mức độ sự thật” thay vì bình thường “Đúng hay Sai” (1 hoặc 0) của Boolean logic, mà máy tính hiện đại dựa vào. Ý tưởng fuzzy logic đã được đề xuất bởi Dr. Lotfi Zadeh, đại học University of Berkeley trong thập niên 1960.

3. Trong bài Sonnet số 135 của Shakespeare, *No Fear*, người kể tên là Will, nhưng người đàn bà ông ta nói tới cũng có người yêu khác tên là Will. Trong bài thơ này chữ “will” được dùng tới 13 lần, ám chỉ “William”, “sự ham muốn tình dục”, “đương vật”, “âm vật”, tùy theo ngữ cảnh, và thường thì, có nhiều ý nghĩa hơn cả những điều đã được đề cập tới. Đó là cách chơi chữ của chữ “will”.

George Perreault
MEASURE

Am I, my daughter asks, backing to her mom,
am I taller yet, and I use a level to rule, not
quite, an eighth, a sixteenth even, maybe later
this month, but today's the end of it, isn't it,

May's upon us almost unnoticed, days like
apple blossoms already disappearing in the grass,
the kid's half-birthday slid past, my brother's too
though were he alive I'd call to celebrate, share his

wonder how we got this old, more days than dad,
how many Aprils since that funeral, how many
since my first wife's, and wasn't that a fine prank,
breathing her last, lilac still a full moon away.

Translated into Vietnamese by Khe Iem

George Perreault is from Reno, Nevada, and his most recent collection, *Bodark County*. He has received a fellowship from the Nevada Arts Council and an award from the Washington Poets Association, was a finalist for the Backwaters Prize. His poems have been nominated for the Pushcart Prize and selected for ten anthologies and dozens of magazines

Bill Wolak
LOVE OPENS THE HANDS

Only the heart enjoys
this fishing without a net;
beauty locks all the doors
and disaster breaks them down.

Long absence resonates anticipation
like the guesswork of desire,
but deep roots grow
deliberately around rock
so that any guest who finally arrives
eclipses the sun becoming the feast
and the wine and the dessert.

George Perreault
THƯỚC ĐO

có phải, con gái tôi hỏi, đánh cuộc với mẹ
nó, bây giờ con cao hơn, và con dùng cây
thước đo chiều cao, không hoàn toàn chính xác, sai
số 1/8 inch, có khi 1/16 inch, nhưng

hôm nay xong rồi, có lẽ lần sau trong tháng
này, phải không. Tháng Năm với chúng tôi, thời gian
như cây táo nở hoa rồi biến mất trên bãi
cỏ, nửa sinh nhật của con bé đã trôi đi,

cũng như nửa sinh nhật của cậu em tôi, nếu
cậu còn sống tôi sẽ gọi chúc mừng, chia sẻ
điều kỳ diệu làm sao chúng tôi sống tới tuổi
này, hơn cả cha tôi, bao nhiêu những tháng Tư

từ khi đám tang cậu em tôi, bao nhiêu những
tháng Tư từ khi đám tang người vợ đầu tiên
của tôi, và phải chăng đó là trò đùa tháng
Tư, nàng thờ hơi cuối cùng, trong khi hoa tử

đình hương vẫn nở mà tháng trăng tròn ấy đã
không còn nữa.

George Perreault đến từ Reno, Nevada, và tuyển tập thơ gần đây nhất của ông, *Quận Bodark*. Ông nhận học bổng từ Hội đồng Nghệ thuật Nevada và giải thưởng từ Hiệp hội Thơ Washington, chung kết trong giải Backwaters. Những bài thơ của ông đã được đề cử giải Pushcart và tuyển chọn cho 10 tuyển tập và hàng chục tạp chí.

Bill Wolak
TÌNH YÊU MỞ RỘNG VÒNG TAY

Riêng chỉ trái tim vui hưởng
cuộc buông câu không lưới này;
cái đẹp khóa chặn mọi cánh cửa
và tai ương đánh sập chúng.

Xa mặt dài lâu dấy âm vang niềm khích
động như dự đoán của lòng mong ước,
nhưng những gốc rễ sâu mọc lên
thậm trọng quanh đá tảng
khiến rớt cuộc bất kì khách mời nào tới
đều làm mờ khuất vàng dương trở thành
bữa tiệc và rượu và món tráng miệng.

Touch the scar, and it
will offer some astounding advice:
loveliness fades, but not grace;
the world loves lightning
less than fire.

Love opens the hands for kindness.
and kindness is a debt
you never tire of repaying.

Mark Osaki
AMNESIAC

For awhile I too was haunted by
memories of your frightened faces
as we hovered nearby, shooting
warning tracers above your heads.
It was amazing—you thought waving
American flags would save you.

We had other rooftops to fly to.
Coming back from the last one
we saw the fire you had set as a beacon.
We couldn't help it. We laughed.

The cries and curses you threw up
into that sky were instantly
drowned out and chopped up
by bladed arks already flying away.

I am among my own now, who do not
worship stones or rivers, or impute
to them a memory of any kind.
What does not perish here by forgetting
survives only in the occasional bad dream.

We wake up each morning to a new history.
We don't know if we remember.

Translated into Vietnamese by Khe Iem

Chạm vào vết sẹo, và nó
sẽ cho ta lời khuyên bảo gây sùng sốt:
vẻ đẹp hấp dẫn sẽ phai tàn, nhưng nét
duyên dáng thì không; thế gian này
không thích tia sáng lóe cho bằng thích lửa.

Tình yêu mở rộng vòng tay chào đón thiện tâm,
và thiện tâm là món nợ
bạn luôn nặng lòng đáp trả.

Translated into Vietnamese by Phạm Kiều Tùng

CHÚNG QUÊN

Trong một lúc quá ám ảnh bởi ký ức
những khuôn mặt hãi hùng của các bạn, khi
chúng tôi bay lượn gần bên, bắn những lần
đạn cảnh báo trên đầu. Thật kinh ngạc – các
bạn tưởng vậy những lá cờ Mỹ sẽ được
chúng tôi giải cứu. Chúng tôi có những sân

thượng khác để bay tới. Trở lại sân thượng
các bạn, chúng tôi thấy ánh lửa được dùng
như một đèn hiệu. Chúng tôi không thể giúp
gì. Chúng tôi cười. Những tiếng kêu và nguyên

rũa các bạn tung vào bầu trời ngay khi
đó đổ rạp xuống bởi những cánh quạt trực
thăng giờ đã bay đi. Tôi chính tôi bây

giờ không tôn thờ những hòn đá dòng sông
hay qui tội cho chúng ký ức về bất
cứ thứ gì. Điều không lụi tàn ở đây,
giấc mơ khó chịu thỉnh thoảng đến bởi chúng
tôi coi thường sự sống sót. Chúng tôi thức

dậy mỗi sáng với một lịch sử mới. Chúng
tôi không biết nếu chúng tôi không nhớ.

* Câu chuyện một cựu phi công lái trực thăng, bay
trên sân thượng một building, trên đó có những
người dân thường bị mắc kẹt trong lúc chiến sự
nguy hiểm, không thể giải cứu họ. Đến bây giờ,
anh vẫn còn bị ám ảnh trong những giấc mơ.

Mark Osaki

His work has appeared in various journals and anthologies, including: The Georgia Review, South Carolina Review, Breaking Silence—An Anthology of Contemporary Asian American Poets (Greenfield Review Press), Onset Review, Strath Poetry Journal (Scotland) ... He has received awards for my poetry from the Academy of American Poets, University of California at Berkeley, San Francisco Arts Commission, Seattle Arts Council and the National Endowment for the Arts.

Phill Provance

WOMAN HIPS, WOMAN LIPS,
WOMAN SPINE

Woman hips, woman lips, woman spine,
where did you slip your magic ship shine,
shakes my breath, riddles my chest,
a ghost-limb bullet, felt as place where no place
should be, as the hammer clicks time on time?

And, woman hips, woman lips, woman spine,
what fine rose stem rose to make your parts,
fills the toilette bowl with blood the color of sky
before a tornado comes and drums a silt sty
behind the window dressing of my eyes?
What can I or any man do, but feel the need
to apologize and scream for you? What can I
do for you, but let you dig your heels into my side,
let your hands rise along my own spine's rusted rise
and jostle the brittle ribs you left behind?

So, then, woman heart, woman mind,
sew my lips against the outrage of daylight,
lay the truce between your God and mine,
learn to rope and drag the moon
until, settling it all with a spoonful of soup,

you make the waters still the tide,
shutter the sill for the Earth's last line.

Translated into Vietnamese by Khe Iem

Mark Osaki

Tác phẩm của ông xuất hiện trên rất nhiều tạp chí và tuyển tập khác nhau, bao gồm: The Georgia Review, South Carolina Review, Breaking Silence—An Anthology of Contemporary Asian American Poets (Greenfield Review Press), Onset Review, Strath Poetry Journal (Scotland) ... Ông đã nhận được giải thưởng từ Academy of American Poets, University of California at Berkeley, San Francisco Arts Commission, Seattle Arts Council and the National Endowment for the Arts.

Phill Provance

NHỮNG CÁI HÔNG, NHỮNG CÁI MÔI,
XƯƠNG SỐNG NGƯỜI ĐÀN BÀ

Những cái hông, những cái môi, xương sống người đàn bà, nơi có phải em đã tuột khỏi con tàu ma thuật bóng lộn, lay động hơi thở tôi, giải đoán bộ ngực tôi, vệt mắt chân tay tôi, đã cảm thấy như không có nơi chốn nào như thế, như thế những tiếng gõ của thời gian? Và, những

cái hông, những cái môi, xương sống người đàn bà, đóa hồng đẹp cảnh hông nào tạo nên những phần cơ thể em, chuyển vết ô màu hông trên bồn cầu thành màu máu của bầu trời, trước khi cơn giông bão tới và đập vào chỗ sung tấy xám xịt đằng sau hốc mắt tôi? Điều gì tôi hay bất cứ người đàn ông nào có thể làm, nhưng để biện hộ và kêu thét lên vì em? Tôi có thể làm gì cho em, nhưng hãy để em bước bình bên tôi, hãy để bàn tay em đáp ứng dọc theo chiếc xương sống han gỉ tệ hại của chính tôi? Và xô đẩy những chiếc xương sườn dễ gãy em bỏ lại đằng sau? Như thế, sau

đó, trái tim người đàn bà, tâm trí người đàn bà, khâu lại đôi môi của tôi chống lại sự lãng nhục của ánh nắng ban ngày, sắp đặt sự hưu chiến giữa Chúa của em và của tôi, học để trôi buộc và lôi kéo mặt trăng cho đến khi, giải quyết nó tất cả bằng một muỗng canh,

em làm cho nước vẫn là con nước, đóng lại ngạch cửa chớp vì phòng tuyến cuối cùng của trái đất.